

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, phường 09, quận 06, Tp. HCM
Tel : 08 9690973
Fax : 08 9606814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
--- QUÍ I - NĂM 2006 ---

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 Địa chỉ : 240 Hậu Giang - Phường 9 - Quận 6 - TpHCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2006

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	97.677.209.147	80.967.000.847	97.677.209.147	80.967.000.847
2. Các khoản giảm trừ	03	14	5.443.072	23.626.200	5.443.072	23.626.200
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	14	97.671.766.075	80.943.374.647	97.671.766.075	80.943.374.647
Giá vốn hàng bán	11	15	71.387.877.840	66.394.027.844	71.387.877.840	66.394.027.844
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.283.888.235	14.549.346.803	26.283.888.235	14.549.346.803
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	226.643.060	78.053.091	226.643.060	78.053.091
Chi phí tài chính	22	16	471.727.605	1.271.444.477	471.727.605	1.271.444.477
Trong đó: chi phí lãi vay	23		471.727.605	1.271.444.477	471.727.605	1.271.444.477
Chi phí bán hàng	24		1.025.434.555	2.238.909.889	1.025.434.555	2.238.909.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.018.030.825	5.411.981.944	8.018.030.825	5.411.981.944
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + (24 + 25))	30		16.995.338.310	5.705.063.584	16.995.338.310	5.705.063.584
Thu nhập khác	31		32.854.397	8.744.515	32.854.397	8.744.515
Chi phí khác	32		674.461	11.415	674.461	11.415
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32.179.936	8.733.100	32.179.936	8.733.100
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.027.518.246	5.713.796.684	17.027.518.246	5.713.796.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	18	2.383.852.555		2.383.852.555	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	18	14.643.665.691	5.713.796.684	14.643.665.691	5.713.796.684

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2006



Lê Dương Tuấn Anh

Trương Thị Kiều Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2006

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức nhật ký chứng từ

IV- TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM:

- Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính.
- Ban giám đốc đảm bảo trong việc lập các báo cáo tài chính đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Tỷ giá để quy đổi lập báo cáo tại thời điểm ngày 31/12/2005 là 15.875 đồng/USD.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ
- Lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi: Công ty lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

4- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

6- Hợp đồng thuê tài chính:

7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

8- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với

chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai.

10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11- Kế toán các hoạt động liên doanh.

12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương, làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng: theo số thực tế phát sinh

15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu mua lại: Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức: theo điều lệ công ty
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: khi phát hành hoá đơn tài chính

19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Số đầu quý I/2006	Số cuối quý I/2006
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	189.792.907	65.067.875
Tiền gửi ngân hàng	16.172.758.871	8.276.826.136
Cộng	16.362.551.778	8.341.894.011
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	51.662.202.997	44.200.111.452
Trả trước cho người bán	1.529.777.229	2.681.421.505
Các khoản phải thu khác	10.352.891.213	10.723.871.365
+ Tạm ứng	76.071.000	200.820.000
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	56.868.085	56.868.085
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.800.678.974	4.561.927.519
+ Phải thu khác	6.419.273.154	5.904.255.761
Dự phòng phải thu khó đòi	-112.642.720	-112.642.720
Giá trị thuần của phải thu TM và phải thu khác	63.432.228.719	57.492.761.602
Cộng		
3. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	596.848.038	0
Nguyên liệu, vật liệu	55.359.729.752	39.555.422.441
Công cụ, dụng cụ	304.203.888	303.741.577
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.886.141.538	15.352.298.781
Thành phẩm	29.164.334.189	32.279.672.233
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103.311.257.405	87.491.135.032
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	103.311.257.405	87.491.135.032
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
4. Các khoản thuế phải thu		
Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						180.991.225.229
Số dư đầu quý	33.629.270.499	142.262.380.809	3.958.569.156	1.141.004.765		227.741.800
- Mua trong quý			227.741.800			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Táng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	33.629.270.499	142.262.380.809	4.186.310.956	1.141.004.765	0	181.218.967.029

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	21.735.913.918	91.940.785.204	3.229.958.169	691.360.615	0	117.598.017.906
- Khấu hao trong quý	899.421.477	4.639.301.561	95.724.637	47.310.200		5.681.757.875
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	22.635.335.395	96.580.086.765	3.325.682.806	738.670.815	0	123.279.775.781
Giá trị còn lại của TSCĐHH						0
- Tại ngày đầu quý	11.893.356.581	50.321.595.605	728.610.987	449.644.150		63.393.207.323
- Tại ngày cuối quý	10.993.935.104	45.682.294.044	860.628.150	402.333.950		57.939.191.248
6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				Số đầu quý I/2006		Số cuối quý I/2006
Đầu tư chứng khoán dài hạn				30.000.000		30.000.000
7. Chi phí trả trước dài hạn						Quý I/2006
Số dư đầu quý						20.920.667.249
Tăng trong quý						
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý						1.167.028.659
Số dư cuối quý						19.753.638.590
8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn				Số đầu quý I/2006		Số cuối quý I/2006
Vay ngắn hạn				2.450.000.000		2.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả				3.528.000.000		2.646.000.000
9. Phải trả người bán, người mua trả tiền trước				Số đầu quý I/2006		Số cuối quý I/2006
Phải trả người bán				27.704.665.965		17.837.008.561
Người mua trả tiền trước				501.423.189		32.308.234
Cộng				28.206.089.154		17.869.316.795
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Số đầu quý I/2006		Số cuối quý I/2006
Thuế phải nộp Nhà Nước				474.631.558		3.761.984.435
+ Thuế xuất, nhập khẩu						
+ Thuế khác				474.631.558		3.761.984.435
Chi phí phải trả				173.849.705		205.719.515
+ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm				173.849.705		205.719.515
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác				Số đầu quý I/2006		Số cuối quý I/2006
Tài sản thừa chờ xử lý				206.323.077		206.323.077
Bảo hiểm y tế						
Kinh phí công đoàn				444.555.060		323.660.268
Cổ ước phải trả						
Các khoản phải trả, phải nộp khác				31.901.705.000		860.670.804
Cộng				32.552.583.137		1.390.654.149

	Số đầu quý I/2006	Số cuối quý I/2006
12. Các khoản vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	12.001.603.000	11.971.479.000
+ Vay ngân hàng	9.114.000.000	9.114.000.000
+ Vay đối tượng khác	2.887.603.000	2.857.479.000

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	L.nhuận sau thuế chưa p.phối
Số dư đầu quý trước				
- Tăng vốn trong quý trước				
- Trích lập các quỹ, nộp thuế TNDN				
- Lợi nhuận tăng trong quý trước				
- Chia cổ tức quý trước				
Số dư cuối quý trước	107.180.000.000	32.150.947.807	3.889.415.176	36.237.800.713
Số dư đầu quý	107.180.000.000	32.150.947.807	3.889.415.176	36.237.800.713
- Tăng vốn trong quý				
- Trích lập các quỹ, nộp thuế TNDN				43.421.653.268
- Lợi nhuận tăng trong quý		24.804.400.713	1.500.000.000	17.027.518.246
- Chia cổ tức trong quý				
Số dư cuối quý	107.180.000.000	56.955.348.520	5.389.415.176	9.843.665.691

13.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Quý I/2006			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	42.303.000.000	42.303.000.000		42.303.000.000	42.303.000.000	
Vốn góp cổ đông	64.877.000.000	64.877.000.000		64.877.000.000	64.877.000.000	
Cộng	107.180.000.000	107.180.000.000		107.180.000.000	107.180.000.000	

13.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số đầu quý I/2006	Số cuối quý I/2006
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.180.000.000	107.180.000.000
+ Vốn góp đầu quý	107.180.000.000	107.180.000.000
+ Vốn góp cuối quý	107.180.000.000	107.180.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia:		

13.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

	Số đầu quý I/2006	Số cuối quý I/2006
13.5- Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	1.071.800.000	1.071.800.000
+ Cổ phiếu thường	1.031.550.000	1.031.550.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	40.250.000	40.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.071.800.000	1.071.800.000
+ Cổ phiếu thường	1.031.550.000	1.031.550.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	40.250.000	40.250.000
Mệnh giá cổ phiếu: 100.000đ/cp		
14. Doanh thu:		Quý I/2006
14.1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu		97.677.209.147
+ Doanh thu bán hàng		97.677.209.147
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu		5.443.072
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		5.443.072
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần		97.671.766.075
+ Trong đó doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Trong đó doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính		226.643.060
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		226.643.060
15. Giá vốn hàng bán		Quý I/2006
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		70.532.696.685
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		855.181.155
Xử lý hàng kiểm kê thiếu		
Cộng		71.387.877.840
16. Chi phí tài chính		Quý I/2006
Chi phí hoạt động tài chính		471.727.605
17. Chi phí hoạt động kinh doanh theo yếu tố		Quý I/2006
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		61.149.609.055
Chi phí nhân công		6.279.255.593
Chi phí khấu hao TSCĐ		5.681.757.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.734.057.876
Chi phí khác bằng tiền		5.751.476.556
Cộng		82.596.156.955

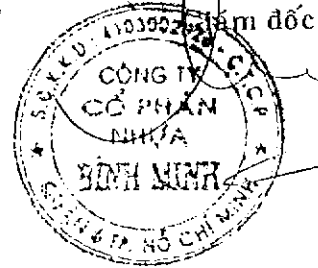
18. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.027.518.246
Tổng thu nhập chịu thuế	17.027.518.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (được giảm 50%)	2.383.852.555
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.643.665.691

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2006

Người lập biểu

Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phùng Hữu Luân

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Địa chỉ : 240 Hậu Giang - Phường 9 - Q.6 - TP.HCM

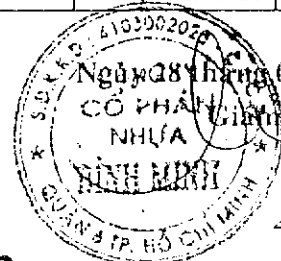
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2006

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.192.657.238	90.411.185.690
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(63.413.381.077)	(26.276.170.695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.598.582.135)	(6.000.980.817)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(471.496.500)	(1.271.444.477)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.568.676.814	1.322.780.594
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06		(9.913.012.321)	(23.345.785.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.364.862.019	34.839.584.416
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
sản dài hạn khác	21		(227.741.800)	
tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
vị khác	24		261.000.000	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		216.201.014	78.053.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		249.459.214	78.053.091
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			0	
chủ sở hữu	31		0	
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(28.266.400.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.350.000.000	2.050.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.062.124.000)	(28.814.010.600)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.656.455.000)	(3.046.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.634.979.000)	(29.810.170.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8.020.657.767)	5.107.466.907
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.362.551.778	6.139.866.744
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8.341.894.011	11.247.333.651

Người lập biểu

Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 Địa chỉ : 240 Hậu Giang - Phường 9 - Quận 6 - TpHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2006

Tại ngày ...31... tháng ...03... Năm ...2006...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100		153.325.790.645	185.119.675.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.341.894.011	16.362.551.778
1. Tiền	111	1	8.341.894.011	16.362.551.778
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		57.435.893.517	63.375.360.634
1. Phải thu khách hàng	131	2	41.200.111.052	51.662.303.992
2. Trả trước cho người bán	132		2.681.421.505	1.599.772.299
3. Phải thu nội bộ	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	10.667.003.280	10.296.023.128
	139	2	(112.642.720)	(112.642.720)
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	140		87.491.135.032	103.311.257.405
1. Hàng tồn kho	141	3	87.491.135.032	103.311.257.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.868.085	2.070.505.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế phải thu	152	4		2.013.637.433
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		56.868.085	56.868.085
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
200=210+220+240+250+260)	200		77.722.829.838	84.343.874.572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		57.939.191.248	63.393.207.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	57.939.191.248	63.393.207.323
- Nguyên giá	222		181.218.967.029	180.991.275.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.279.775.781)	(117.598.017.906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	30.000.000	30.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.753.638.590	20.920.667.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	19.753.638.590	20.920.667.249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		231.048.620.483	269.463.549.907
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		47.433.548.148	83.995.172.563
I. Nợ ngắn hạn	310		35.462.069.148	71.993.569.563
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	5.296.000.000	5.978.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	9	17.837.008.561	27.704.665.965
3. Người mua trả tiền trước	313	9	32.308.234	501.423.189
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10	3.761.984.435	474.631.558
5. Phải trả công nhân viên	315		4.938.394.254	4.608.416.009
6. Chi phí phải trả	316	10	2.205.719.515	173.849.705
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	1.390.654.149	32.552.583.137
II. Nợ dài hạn	320		11.971.479.000	12.001.603.000
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322			
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	12	11.971.479.000	12.001.603.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		183.615.072.335	185.468.377.344
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.368.429.387	179.458.163.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	107.180.000.000	107.180.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	13	56.955.348.520	32.150.947.807
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	13	5.389.415.176	3.889.415.176
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		9.843.665.691	36.237.800.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		4.246.642.948	6.010.213.648
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	421		4.246.642.948	6.010.213.648
2. Nguồn kinh phí	422			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	430		231.048.620.483	269.463.549.907

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		2.800.000.000	2.800.000.000
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		169.982.428	190.463.391
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày..28...tháng..04...năm..2006....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Trần Thị Kiều Anh



Lê Quang Đăng